

Số: 2245/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về Bộ chỉ số đánh giá Chính quyền số
của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/06/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 81/TTr-STTTT ngày 15/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ chỉ số đánh giá Chính quyền số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Kết quả đánh giá mức độ Chính quyền số theo quy định này là một cơ sở đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi công vụ và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La./.

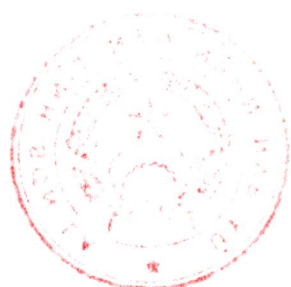
Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



QUY ĐỊNH
Về Bộ chỉ số đánh giá Chính quyền số
của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 15/9/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chỉ số, phương pháp đánh giá Chính quyền số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, Ban dân tộc, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp tỉnh); UBND các huyện, thành phố (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp huyện).

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La để nhìn rõ hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các cơ quan nhà nước, giúp lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo tỉnh nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, tỉnh mình trong quá trình chuyển đổi số.

2. Chỉ rõ các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và cung cấp thông tin hỗ trợ cho các cơ quan nhà nước thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra tại Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung Bộ chỉ số đánh giá

1. Nội dung Bộ chỉ số đánh giá Chính quyền số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh gồm các chỉ số chính sau:

- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và nền tảng số;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số;
- Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
- Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực chính quyền số;

đ) Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế.

Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá chính quyền số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục I (*Kèm theo*).

2. Nội dung Bộ chỉ số đánh giá Chính quyền số của các cơ quan nhà nước cấp huyện gồm các hạng mục chính sau:

- a) Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và nền tảng số;
- b) Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số;
- c) Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
- d) Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực chính quyền số;
- đ) Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế.

Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá chính quyền số của các cơ quan nhà nước cấp huyện được quy định tại Phụ lục II (*Kèm theo*).

Điều 5. Trình tự, thời gian, phương pháp đánh giá và công bố kết quả

1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị:

a) Hàng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế triển khai tại đơn vị, báo cáo kết quả hoạt động triển khai chính quyền số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông, gửi kết quả về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 25 tháng 10.

b) Số liệu báo cáo, tự đánh giá của các cơ quan nhà nước theo từng tiêu chí sẽ được các cơ quan, đơn vị nhập vào phần mềm và được tự động tính toán điểm số tương ứng với mỗi kỳ báo cáo, nhập số liệu.

c) Cơ quan, đơn vị nào báo cáo chậm (sau 5 ngày kể từ ngày 25 tháng 10 hàng năm) hoặc không có báo cáo thì xem như không được đánh giá, xếp hạng và phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh do không thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Căn cứ kết quả báo cáo, tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu trên cơ sở:

a) Số liệu cung cấp của các cơ quan, đơn vị theo mẫu Phụ lục tại Điều 4 Quy định này.

b) Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp.

c) Kết quả khảo sát thực tế (*nếu có*).

3. Phương pháp đánh giá, xếp hạng:

a) Việc đánh giá chính quyền số của các cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số, hạng mục, quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng mức độ chính quyền số của từng cơ quan.

b) Việc xếp hạng mức độ chính quyền số của các cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá ứng dụng của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

- Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 85 điểm trở lên; mức Khá: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm; mức Trung bình: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm; mức Yếu: là đơn vị có tổng điểm dưới 50 điểm.

- Thực hiện xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT theo 2 nhóm cơ quan bao gồm: Xếp hạng mức độ chính quyền số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Xếp hạng mức độ chính quyền số của các cơ quan nhà nước cấp huyện.

4. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền số của các cơ quan, nhà nước, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền số của các cơ quan nhà nước tỉnh vào tháng 12 của năm đánh giá.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện chính quyền số của đơn vị một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng quy định này.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu; tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định, xác minh số liệu do cơ quan, đơn vị cung cấp.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền số của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì tổng hợp, thẩm định, xác minh báo cáo đánh giá mức độ chính quyền số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số, đánh giá chính quyền số, chuyển đổi số bao gồm: Nghiên cứu rà soát, cập nhật Bộ chỉ số chính quyền số, chuyển đổi số cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; hiệu chỉnh, nâng cấp và duy trì Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chính quyền số, chuyển đổi số để phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng, cập nhật số liệu; tổ chức điều tra, khảo sát thu thập thông tin, số liệu từ các nguồn; tổ chức hoạt động của tổ công tác chuyên môn để thẩm định, đánh giá, xác định chỉ số chính quyền số, chuyển đổi số của tỉnh.

3. Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các chỉ số về chính quyền số, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền số theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; chấm điểm chỉ số cải cách hành chính; bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. *./.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHÍNH QUYỀN SỐ CỦA CÁC
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 15/9/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Chính quyền số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 05 chỉ số chính, 27 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và nền tảng số: 6 điểm
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số: 77 điểm
- Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng: 8 điểm
- Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực chính quyền số: 5 điểm
- Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế: 4 điểm

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây:

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm	Điểm tối đa
I. HẠ TẦNG VÀ NỀN TẢNG SỐ				6
1	Tỷ lệ % máy tính kết nối Internet của cơ quan = Tổng số máy tính của cơ quan được kết nối Internet/Tổng số máy tính của cơ quan (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
2	Hệ thống mạng kết nối các máy tính của cơ quan và được quản trị theo mô hình tập trung	Có	2	2
		Không có	0	
3	Ứng dụng chuyên ngành của cơ quan được kết nối, sử dụng qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dùng chung (LGSP) của tỉnh	Có	2	2
		Không có	0	
II. HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN SỐ				77
1	Sử dụng Thư điện tử công vụ tên miền sonla.gov.vn			
	CBCCVC của cơ quan sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	Tuân thủ quy chế sử dụng	2	2
		Chưa tuân thủ quy chế sử dụng	0	

2	Sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)			6
2.1	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của cơ quan sở có dùng chữ ký số trao đổi với các CQNN trên địa bàn tỉnh qua Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 4	4
2.2	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của các đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành có dùng chữ ký số trao đổi với các CQNN trên địa bàn tỉnh qua Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
3	Sử dụng Hệ thống Một cửa điện tử (MCĐT)			
	Cán bộ, công chức, viên chức thuộc quy trình giải quyết TTHC thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin, bao gồm: trạng thái giải quyết hồ sơ, trao đổi ý kiến xử lý/chỉ đạo, gắn dự thảo văn bản kết quả, gắn kết quả giải quyết hồ sơ chính thức lên Hệ thống MCĐT trước khi kết thúc hồ sơ	Cập nhật đầy đủ	5	5
		Không đầy đủ	0	
4	Sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo			
	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 4	4
5	Sử dụng Chứng thư số			3
5.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành đã được cấp chứng thư số	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
5.2	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng, đơn vị thuộc sở, ngành đã được cấp chứng thư số	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
6	Ứng dụng số trong Quản lý cán bộ công chức viên chức	Bằng phần mềm	1	1
		Bằng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	
7	Ứng dụng số trong Quản lý Tài chính - Kế toán	Bằng phần mềm	1	1
		Bằng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	
8	Ứng dụng số trong Quản lý Thi đua - Khen thưởng	Bằng phần mềm	1	1
		Bằng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	
9	Ứng dụng số trong Quản lý Tài sản	Bằng phần mềm	1	1
		Bằng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	

10	Sử dụng các phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành QLNN của cơ quan (ngoài các phần mềm kể trên)	01 ứng dụng được 1,5 điểm, tổng điểm tối đa không quá 6 điểm	6
11	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số		
	Thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý nhà nước	Có thực hiện	1
		Không thực hiện	0
12	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		
12.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 = Số DVCTT mức độ 3 đã cung cấp, không tính các DVCTT do bộ, ngành triển khai/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	- Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt điểm tối đa - Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì Điểm = Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 x (điểm tối đa/2) + Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 x điểm tối đa	8
12.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 = Số DVCTT mức độ 4 đã cung cấp, không tính các DVCTT do bộ, ngành triển khai/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%		
13	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)		
	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT = Số DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT/Tổng số DVCTT mức độ 3, 4 đang cung cấp) x 100% (Lưu ý: Các DVCTT mức độ 3,4 trên không bao gồm các DVCTT do bộ, ngành triển khai)	- Từ 70% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 70%: Điểm = (Tỷ lệ %/70%) x điểm tối đa	4
14	Tỷ lệ HSTT		
	Tỷ lệ HSTT = Tổng số HSTT của các DVCTT mức độ 3, 4/Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của cơ quan) x 100%	- Từ 60% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 60%: Điểm = (Tỷ lệ %/60%) x điểm tối đa	8
15	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)		4
15.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = Số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai)/Tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI	- Từ 50% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 50%: Điểm = (Tỷ lệ %/50%) x điểm tối đa	2

15.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI = Số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI/Tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết của các TTHC	- Từ 20% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 20%: 0 điểm		2
16	Cổng/Trang thông tin điện tử			22
16.1	Giao diện Cổng/Trang TTĐT có các mục: Thông tin giới thiệu; Tin tức, sự kiện; Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách; Thông tin chỉ đạo, điều hành; Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển; Văn bản quy phạm pháp luật; Dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công; Dịch vụ công trực tuyến; Công khai ngân sách; Lắng ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân; Chuyển đổi số	Đầy đủ	4	4
		Không đầy đủ	0	
16.2	Sắp xếp các thông tin đã đăng tải	Theo đúng tên mục	3	3
		Chưa đúng tên mục	0	
16.3	Đăng tải thông tin tại các mục	Đầy đủ, thường xuyên theo quy định	14	14
		90% số mục trở lên	10	
		60%-80% số mục	6	
		Dưới 60% số mục	0	
16.4	Tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp trực thuộc có Trang TTĐT riêng, liên kết với Trang TTĐT của cơ quan chủ quản	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
III. AN TOÀN, AN NINH MẠNG				8
1	Tỷ lệ máy tính của cơ quan được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 4	4
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
3	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên của cơ quan đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý an toàn thông tin ISO 27001	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
IV. ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC CHÍNH QUYỀN SỐ				5

1	Công chức, viên chức được phân công chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT	Trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên	2	2
		Trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông	1	
		Trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác	0.5	
		Không có	0	
2	Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về các kỹ thuật, công nghệ số; kỹ năng an toàn thông tin do tỉnh tổ chức	Tham gia đầy đủ	1	1
		Tham gia nhưng không đầy đủ	0.5	
		Không tham gia	-1	
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số; kỹ năng sử dụng, khai thác các Hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh cho CBCCVC của cơ quan	Có tổ chức với trên 80% CBCCVC tham gia	2	2
		Dưới 80% CBCCVC tham gia	1	
		Không tổ chức	0	
V. KIẾN TẠO THỂ CHẾ				4
1	Kế hoạch hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 90-100%	2	2
		Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 70-dưới 90%	1	
		Dưới 70%	0	
2	Tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của cơ quan	Thực hiện đầy đủ các văn bản, báo cáo, tham gia ý kiến theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông	thiếu 2 VB/năm trừ 2 điểm	2
Tổng điểm				100

Ghi chú:

Đối với các cơ quan không có Thủ tục hành chính, Một cửa điện tử, Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 (*do tính chất đặc thù riêng*) thì điểm phần này được tính theo công thức sau:

$$X = \frac{\text{Số điểm thực tế các chỉ số 1,2,4,5,6,7,8,9,10,11,16}}{48} \times 29$$

Trong đó:

- X là tổng điểm các chỉ số 3, 12, 13, 14, 15.
- 29 là tổng điểm tối đa của các chỉ số 3, 12, 13, 14, 15.
- 48 là tổng điểm tối đa các chỉ số 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 16.

Vậy:

$$\text{Số điểm Chỉ số 3} = (5/29) * X$$

$$\text{Số điểm Chỉ số 12} = \text{Chỉ số 14} = (8/29) * X$$

$$\text{Số điểm Chỉ số 13} = \text{Chỉ số 15} = (4/29) * X$$

*(Các chỉ số nêu trong công thức trên là các chỉ số thuộc
Mục II. Hoạt động chính quyền số).*



PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHÍNH QUYỀN SỐ CỦA CÁC
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 15/9/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Chính quyền số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 05 chỉ số chính, 29 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và nền tảng số: 5 điểm
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số: 77 điểm
- Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng: 8 điểm
- Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực chính quyền số: 5 điểm
- Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế: 5 điểm

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây:

TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm	Điểm tối đa
I. HẠ TẦNG VÀ NỀN TẢNG SỐ				5
1	Hệ thống mạng kết nối các máy tính các phòng ban chuyên môn của UBND huyện và được quản trị theo mô hình tập trung	Có	1	1
		Không có	0	
2	Tỷ lệ % máy tính kết nối Internet của UBND huyện = Tổng số máy tính được kết nối Internet/Tổng số máy tính của UBND huyện (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
3	Tỷ lệ % CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính = Tổng số CBCC được trang bị máy tính của tất cả các xã/Tổng số CBCC của tất cả các xã	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
4	Tỷ lệ % UBND xã có mạng nội bộ = Số xã có mạng nội bộ/Tổng số xã của huyện	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	1
II. HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN SỐ				77
1	Sử dụng Thư điện tử công vụ tên miền sonla.gov.vn			

	CBCCVC của UBND huyện sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	Tuân thủ quy chế sử dụng	2	2
		Chưa tuân thủ quy chế sử dụng	0	
2	Sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&DH)			8
2.1	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của UBND huyện có dùng chữ ký số trao đổi với các CQNN trên địa bàn tỉnh qua Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
2.2	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của các phòng ban, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện có dùng chữ ký số trao đổi với các CQNN trên địa bàn tỉnh qua Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
2.3	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của UBND xã có dùng chữ ký số trao đổi với các CQNN trên địa bàn tỉnh qua Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
3	Sử dụng Hệ thống Một cửa điện tử (MCĐT)			7
3.1	Cán bộ, công chức viên chức thuộc quy trình giải quyết TTHC thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin, bao gồm: trạng thái giải quyết hồ sơ, trao đổi ý kiến xử lý/chỉ đạo, gắn dự thảo văn bản kết quả, gắn kết quả giải quyết hồ sơ chính thức lên Hệ thống MCĐT trước khi kết thúc hồ sơ	Cập nhật đầy đủ	4	4
		Không đầy đủ	0	
3.2	Tỷ lệ UBND xã cập nhật đầy đủ TTHC và hồ sơ TTHC trên hệ thống MCĐT	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
4	Sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo			
	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của huyện được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 4	4
5	Sử dụng Chứng thư số			6
5.1	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo các phòng ban, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện đã được cấp chứng thư số	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
5.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo UBND xã thuộc huyện đã được cấp chứng thư số	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
6	Ứng dụng số trong Quản lý cán bộ công chức viên chức	Bảng phần mềm	1	1
		Bảng công cụ số khác	0.5	

		Không	0	
7	Ứng dụng số trong Quản lý Tài chính - Kế toán	Bảng phần mềm	1	1
		Bảng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	
8	Ứng dụng số trong Quản lý Thi đua - Khen thưởng	Bảng phần mềm	1	1
		Bảng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	
9	Ứng dụng số trong Quản lý Tài sản	Bảng phần mềm	1	1
		Bảng công cụ số khác	0.5	
		Không	0	
10	Sử dụng các phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chuyên ngành (ngoài các phần mềm kể trên)	01 ứng dụng được 1 điểm, tổng điểm tối đa không quá 3 điểm		3
11	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số			
	Thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của UBND huyện	Có thực hiện	1	1
		Không thực hiện	0	
12	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
12.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 = Số DVCTT mức độ 3 đã cung cấp, không tính các DVCTT do bộ, ngành triển khai/Tổng số dịch vụ hành chính công của huyện) x 100%	- Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 60% trở lên thì đạt điểm tối đa - Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 60% thì Điểm = Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 x (điểm tối đa/2) + Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 x điểm tối đa		8
12.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 = Số DVCTT mức độ 4 đã cung cấp, không tính các DVCTT do bộ, ngành triển khai/Tổng số dịch vụ hành chính công của huyện) x 100%			
13	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)			
	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT = Số DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT/Tổng số DVCTT mức độ 3, 4 đang cung cấp) x 100% (Lưu ý: Các DVCTT mức độ 3,4 trên không bao gồm các DVCTT do bộ, ngành triển khai)	- Từ 50% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 50%: Điểm = (Tỷ lệ %/50%) x điểm tối đa		2
14	Tỷ lệ HSTT			
	Tỷ lệ HSTT = Tổng số HSTT của các DVCTT mức độ 3, 4/Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của huyện) x 100%	- Từ 40% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 40%: Điểm = (Tỷ lệ%/40%) x điểm tối đa		6

15	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			4
15.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = Số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai)/Tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI	- Từ 30% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 30%: Điểm = (Tỷ lệ %/30%) x điểm tối đa		2
15.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI = Số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI/Tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết của các TTHC	- Từ 30% trở lên đạt điểm tối đa - Dưới 30%: 0 điểm		2
16	Cổng/Trang thông tin điện tử			22
16.1	Giao diện Cổng/Trang TTĐT có các mục: Thông tin giới thiệu; Tin tức, sự kiện; Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách; Thông tin chỉ đạo, điều hành; Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển; Văn bản quy phạm pháp luật; Dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công; Dịch vụ công trực tuyến; Công khai ngân sách; Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân; Chuyển đổi số	Đầy đủ	4	4
		Không đầy đủ	0	
16.2	Sắp xếp các thông tin đã đăng tải	Theo đúng tên mục	2	2
		Chưa đúng tên mục	0	
16.3	Đăng tải thông tin tại các mục	Đầy đủ, thường xuyên theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	14	14
		90% số mục trở lên	10	
		60%-80% số mục	6	
		Dưới 60% số mục	0	
16.4	Tỷ lệ % xã có Trang TTĐT riêng, liên kết với Trang TTĐT của huyện và cung cấp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 2	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
III. AN TOÀN, AN NINH MẠNG				8
1	Tỷ lệ máy tính của huyện được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 4	4

2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của huyện được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
3	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên của huyện đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý an toàn thông tin ISO 27001	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
IV. ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC CHÍNH QUYỀN SỐ				5
1	Công chức, viên chức được phân công chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT	Trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên	2	2
		Trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông	1	
		Trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác	0.5	
		Không có	0	
2	Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về các kỹ thuật, công nghệ số; kỹ năng an toàn thông tin do tỉnh tổ chức	Tham gia đầy đủ	1	1
		Tham gia nhưng không đầy đủ	0.5	
		Không tham gia	-1	
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số; kỹ năng sử dụng, khai thác các Hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh cho CBCCVC của huyện	Có tổ chức với trên 80% CBCCVC tham gia	2	2
		Dưới 80% CBCCVC tham gia	1	
		Không tổ chức	0	
V. KIẾN TẠO THẺ CHẾ				5
1	Kế hoạch hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN huyện	Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 90-100%	2	2
		Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 70-dưới 90%	1	
		Dưới 70%	0	
2	Tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của huyện	Thực hiện đầy đủ các văn bản, báo cáo, tham gia ý kiến theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông	thiếu 2 VB/năm trừ 2 điểm	2
3	Bố trí ngân sách huyện chi cho ứng dụng CNTT	>500 triệu đồng	1	1
		<500 triệu đồng	0	
Tổng điểm				100

